

Số: 53/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2013 - 2019; rà soát, đề xuất thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030

Thực hiện Công văn số 862/BNN-KTHT ngày 14/02/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện như sau:

I. KẾT QUẢ LẬP, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ DÂN CƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

Về quy hoạch tổng thể: Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 về việc phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến 2020 và Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng đất biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến 2020;

1. Về số hộ: Theo quy hoạch bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013 đến năm 2020 tổng số hộ cần bố trí sắp xếp để ổn định dân cư là 14.204 hộ, 56.816 khẩu; trong đó:

+ Đối tượng bị ảnh hưởng thiên tai là 11.313 hộ, 45.252 khẩu gồm:

- Bố trí theo hình thức tập trung vào 76 khu tái định cư khoảng 3.995 hộ, 15.980 khẩu;

- Bố trí theo hình thức xen ghép 2.218 hộ, 8.872 khẩu;

- Sắp xếp ổn định tại chỗ 5.100 hộ, 20.400 khẩu;

+ Đối tượng vùng đặc biệt khó khăn là 2.891 hộ, 11.564 khẩu gồm:

- Bố trí theo hình thức tập trung vào 31 khu tái định cư khoảng 1.301 hộ, 5.204 khẩu;

- Bố trí theo hình thức xen ghép 1.590 hộ, 6.360 khẩu;

2. Về nhu cầu vốn và nguồn vốn: Nguồn vốn: Theo quy hoạch tổng thể tổng nhu cầu vốn đầu tư từ năm 2013 đến năm 2020 là 1.179.303 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách Trung ương 50%, khoảng 589.650 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương 50%, khoảng 589.650 triệu đồng;

Cơ cấu vốn:

- Vốn đầu tư phát triển: 751.562 triệu đồng;
- Vốn sự nghiệp: 427.741 triệu đồng;

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 1 - Phụ lục 1 kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2013-2019

1. Công tác chỉ đạo điều hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư

Chính quyền cùng với các tổ chức đoàn thể, quần chúng nhân dân, các tổ chức xã hội và cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bố trí dân cư, cụ thể theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh phê duyệt dự án bố trí dân cư giai đoạn 2013-2015, định hướng 2020; Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng đất biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến 2020 và Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2015 và định hướng đến năm 2020 để tích cực tham gia cùng chính quyền các cấp thực hiện bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành thường xuyên rà soát, xây dựng kế hoạch nhu cầu vốn thực hiện hàng năm theo tiến độ, kế hoạch bố trí dân cư theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 và Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và kịp thời báo cáo, đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bố trí dân cư theo nhu cầu thực tế tại địa phương.

1. Kết quả thực hiện dự án đầu tư bố trí dân cư vùng thiên tai: Tổng số dự án bố trí dân cư đã thực hiện giai đoạn 2013-2019 là: 04 dự án thuộc Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai với tổng kinh phí là: 33.700 triệu đồng; cụ thể:

- Dự án Khu tái định cư Nhơn Lộc 1, xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành với quy mô: 48 hộ, tổng mức đầu tư: 5.711 triệu đồng;

- Dự án Khu tái định cư Gò Cách, xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành với quy mô: 30 hộ, tổng mức đầu tư: 5.301 triệu đồng;

- Dự án khu TĐC Mang Póc, xã Ba Xa, huyện Ba Tư với quy mô: 44 hộ, tổng mức đầu tư: 8.688 triệu đồng;

- Dự án Khu tái định cư Gò Thân, xã Nghĩa Sơn, huyện Tư Nghĩa với quy mô: 49 hộ, tổng mức đầu tư: 14.000 triệu đồng.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 2 - Phụ lục 1 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện về số hộ bố trí ổn định vùng thiên tai

- Kết quả thực hiện bố trí ổn định giai đoạn 2013- 2019: Đã bố trí ổn định cho 775 hộ với tổng kinh phí: 10.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Tập trung: 157 hộ

+ Xen ghép: 160 hộ

+ Ổn định tại chỗ: 458 hộ

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 4 - Phụ lục 1 kèm theo)

4. Kết quả giao đất tại các dự án đầu tư bố trí dân cư

- Đối với đất ở tái định cư: Hiện nay hạn mức cấp đất ở của tỉnh được quy định mức tối đa như sau: Miền núi: 400m², trung du 300 m², đồng bằng 200m². Tuy nhiên đối với những địa phương có quỹ đất hạn hẹp lại có số hộ di dời cao, nhất là các vùng đồng bằng nông thôn thì hạn mức giao đất ở có thể thấp hơn nhưng không được thấp hơn 100m²/hộ.

- Kết quả: tổng số hộ được giao đất từ 2013-2019: 157 hộ. Số diện tích đất giao cho các hộ bố trí dân cư: 5.2115 ha.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 5 - Phụ lục 1 kèm theo)

5. Kết quả phát triển sản xuất: UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương (nơi thực hiện công tác di dân) hướng dẫn UBND các xã và các hộ di dời tiếp tục canh tác trên diện tích sản xuất nông, lâm tại nơi ở cũ, phát triển chăn nuôi nông hộ và mở mang một số ngành nghề nông thôn; nhờ vậy, cuộc sống của người dân tại các khu tái định cư tập trung và các hộ xen ghép cơ bản đã được ổn định.

6. Kết quả xây dựng công trình hạ tầng tại các dự án bố trí dân cư

* Kết quả xây dựng công trình hạ tầng giai đoạn 2013-2019, bao gồm:

+ Giao thông: 2.344 km

+ Hệ thống điện: 1.537 km

+ Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt: 01 công trình

+ Giếng, bể chứa nước sinh hoạt đào: 40 cái

+ Trường học mẫu giáo: 01 cái

+ Trạm biến áp: 02 trạm

+ Thoát nước: 04

+ San lấp mặt bằng; 103.698 m³

7. Kết quả thực hiện vốn giai đoạn 2013-2019

a) Tổng vốn được phê duyệt đã bố trí để thực hiện các Dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư từ năm 2013 đến năm 2019 trên địa bàn toàn tỉnh là 47.834 triệu đồng, trong đó:

- + Ngân sách Trung ương: 21.334 triệu đồng, bao gồm:
 - Vốn đầu tư phát triển (xây dựng kết cấu hạ tầng): 10.634 triệu đồng;
 - Vốn sự nghiệp kinh tế (hỗ trợ di chuyển): 10.700 triệu đồng .
- + Ngân sách địa phương: 26.500 triệu đồng.
 - Vốn đầu tư phát triển (xây dựng kết cấu hạ tầng): 26.500 triệu đồng;
 - Vốn sự nghiệp kinh tế: Không.

b) Kết quả giải ngân vốn đầu tư các dự án bố trí ổn định dân cư từ năm 2013 đến năm 2019 trên địa bàn tỉnh: 45.834 triệu đồng; đạt 96 % so với tổng kế hoạch vốn đã giao; trong đó:

- Ngân sách Trung ương đã giải ngân: 21.334 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển (đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng): 10.634 triệu đồng; vốn sự nghiệp kinh tế: 10.700 triệu đồng .

- Ngân sách địa phương đã giải ngân: 26.500 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển (đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng): 24.500 triệu đồng; vốn sự nghiệp kinh tế: Không

Đánh giá kết quả thực hiện: Được sự hỗ trợ của Nhà nước các hộ dân trong vùng bị ảnh hưởng do thiên tai đã cải tạo lại nhà, nâng nền và di chuyển đến nơi ở mới bảo đảm an toàn trong mùa mưa, lũ. Người dân rất hưởng ứng về Chương trình bố trí ổn định dân cư. Tuy nhiên, nguồn vốn hàng năm cấp phát ít so với nhu cầu đăng ký nên chưa giải quyết triệt để nhu cầu của người dân trong vùng thiên tai.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 8 – Phụ lục 1 kèm theo)

8. Đánh giá thực trạng đời sống của người dân tại các điểm bố trí dân cư giai đoạn 2013-2019

- Thu nhập bình quân đầu người: 20,36 triệu đồng/người/năm;
- Thu nhập bình quân hộ: 81,43 triệu đồng/hộ/năm.
- Tỷ lệ hộ nghèo: 7,76%
- Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố: 98,6%
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 98,6%
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường: 100%

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 9- Phụ lục 1 kèm theo)

III. Đánh giá chung

1. Những mặt đạt được

- Qua thực hiện Quy hoạch bố trí dân cư những năm qua, được sự hỗ trợ đầu tư nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương, kết hợp với việc huy động vốn từ Ngân sách địa phương, vốn lòng ghép từ các Chương trình dự án,... Trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được 45 khu tái định cư tập trung. Riêng giai đoạn 2013-2018 Chương trình Bố trí dân cư theo quyết định 1776 đã xây dựng được 04 khu TĐC. Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của người dân, bộ mặt nông thôn được đổi mới và cải thiện đáng kể, đồng thời giúp cho các cấp, các ngành thuận lợi trong việc thống nhất quản lý dân cư theo quy hoạch và kế hoạch.

- Công tác bố trí lại các hộ dân sống ở những vùng có nguy cơ cao về sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển và vùng đặc biệt khó khăn đến nơi ở mới đã được các cấp, các ngành trong tỉnh quan tâm, nhờ đó đã hạn chế và giảm bớt những rủi ro, thiệt hại về người và tài sản cho người dân

- Các khu tái định cư tập trung được đầu tư xây dựng đều nằm gần đường giao thông, nguồn nước sinh hoạt, liền kề các khu dân cư tập trung hiện có hoặc có điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng,... đã giúp các hộ tái định cư nhanh chóng ổn định lại cuộc sống, phát triển sản xuất và xoá đói giảm nghèo.

- Các hộ dân chuyển đến nơi ở mới từng bước có cuộc sống ổn định và tốt hơn nơi ở cũ, dần dần hạn chế trường hợp người dân quay trở lại nơi ở cũ.

- Quy hoạch di dân tái định cư thể hiện sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương đến đời sống của người dân, góp phần tích cực trong công tác phòng chống lụt bão, xoá đói giảm nghèo tại địa phương cũng như thúc đẩy kinh tế của tỉnh nhà ngày càng phát triển.

2. Tồn tại và nguyên nhân (khách quan, chủ quan):

- Các chỉ tiêu thực hiện về số hộ di dời, xây dựng các điểm tái định cư đều chưa đạt so với mục tiêu quy hoạch được duyệt trong giai đoạn và chưa đáp ứng được hết nhu cầu di dời của người dân, trong khi toàn tỉnh hiện nay số hộ dân sống ở các vùng có nguy cơ sạt lở ven sông, ven biển, sạt lở núi, các vùng ngập sâu, vùng đặc biệt khó khăn còn nhiều.

- Vốn hỗ trợ thực hiện di dân trên địa bàn toàn tỉnh bố trí hàng năm thấp và thường bị động, các chính sách hỗ trợ trực tiếp còn nhiều điểm hạn chế, chưa phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

- Việc đầu tư xây dựng các điểm tái định cư tập trung chưa thực hiện một cách đồng bộ và triệt để, nhất là tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng còn chậm và kéo dài dẫn đến một số điểm tái định cư người dân đã chuyển đến nhưng các công trình thiết yếu vẫn chưa được đầu tư hoặc khối lượng đầu tư còn thấp không đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân tại nơi ở mới.

- Sự phối hợp chỉ đạo, điều hành, thực hiện giữa các cấp, các ngành với chính quyền địa phương các xã còn thiếu tính đồng bộ và chặt chẽ, do đó công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại các khu tái định cư còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm so với tiến độ kế hoạch đề ra.

- Nhiều địa phương chưa có kế hoạch di dời cụ thể hàng năm hoặc khi xây dựng kế hoạch thường dựa vào những phát sinh thực tế, chưa lường hết được những biến động mới có thể xảy ra nên kế hoạch thường bị động và chưa sát với tình hình thực tế.

- Nguồn kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư hàng năm phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và chủ yếu là từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ nên việc bố trí vốn còn chậm, bị động và thường không đủ so với nhu cầu thực tế để thực hiện quy hoạch theo đúng khối lượng và tiến độ.

- Một số khu dân cư trên địa bàn tỉnh hiện nay đang có nguy cơ bị thiên tai đe dọa cao, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, sinh hoạt và đời sống của người dân nhưng công tác tuyên truyền, động viên người dân di dời đến nơi ở mới chưa được các cấp chính quyền, đoàn thể thực hiện hoặc thực hiện còn thiếu kiên quyết, chưa kịp thời.

3. Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư trong giai đoạn tới: Khó khăn nhất hiện nay để thực hiện Chương trình bố trí dân cư chính là nguồn vốn đầu tư cho chương trình này quá ít trong khi đó ngân sách tỉnh chưa thể bố trí được nên không đáp ứng được yêu cầu mà quy hoạch đề ra. Do đó trong những năm qua việc thực hiện bố trí dân cư cho nhân dân ở các vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, từ đó ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người dân nằm trong quy hoạch. Vì vậy, để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư trong giai đoạn tới, Trung ương cần quan tâm hỗ trợ cho tỉnh đầu tư xây dựng mới các dự án tái định cư đã được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên trong quy hoạch, đồng thời hỗ trợ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế để hỗ trợ cho các hộ di dân xen ghép.

IV. RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Rà soát, xác định nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030: Tổng nhu cầu bố trí ổn định dân cư, giai đoạn 2021-2025 là 8.443 hộ; trong đó:

a) Bố trí theo hình thức:

- Xen ghép: 1.958 hộ, bố trí tại các điểm dân cư sẵn có;
- Tập trung: 2.215 hộ, bố trí tại 42 khu tái định cư;
- Ổn định tại chỗ: 4.270 hộ, bố trí ổn định tại chỗ

b) Bố trí theo đối tượng (vùng):

- Vùng thiên tai: 10.992 hộ, 52.595 khẩu, bố trí tại 73 điểm dân cư;
- Vùng hải đảo: Không có
- Vùng đặc biệt khó khăn: 1.301 hộ, bố trí tại 31 khu tái định cư;
- Vùng dân di cư tự do, rừng đặc dụng: Không.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 1- Phụ lục 2 kèm theo)

2. Xây dựng phương án quy hoạch bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030

a) Quan điểm bố trí ổn định: Dự án bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với định hướng xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định và nâng cao đời sống cho người dân, phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng, từng bước hình thành các điểm dân cư mới có đầy đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng tốt nhất nhu cầu cuộc sống của người dân nông thôn phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn xã hội, với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và đảm bảo được đời sống ổn định, bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Về bố trí dân cư vùng thiên tai: Đến năm 2025 toàn tỉnh hoàn thành cơ bản việc việc bố trí tái định cư và ổn định tại chỗ cho 8.443 hộ dân ở các vùng bị ảnh hưởng do thiên tai, trong đó: Tái định cư tập trung vào 42 khu tái định cư khoảng 2.215 hộ; xen ghép 1.958 hộ; sắp xếp ổn định tại chỗ: 4.270 hộ;

- Về bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn: Đến năm 2025 toàn tỉnh hoàn thành cơ bản việc việc bố trí tái định cư cho 2.891 hộ ở vùng đặc biệt khó khăn. Trong đó, bố trí tái định cư cho 1.301 hộ dân vào 31 khu tái định cư tập trung và di dân xen ghép cho 1.590 hộ vào các điểm dân cư hiện có gồm các đối tượng ở vùng đặc biệt khó khăn do thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sản xuất, nước sinh hoạt và những khu vực bị ô nhiễm với điều kiện nơi ở mới phải đầy đủ các công trình phúc lợi xã hội, đảm bảo các điều kiện tốt nhất để người dân phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống bền vững.

3. Nội dung phương án quy hoạch: Thực hiện dự án bố trí dân cư thiên tai cấp bách năm 2019-2020

a) Tổng số dự án: 07 dự án (xếp theo thứ tự ưu tiên), quy mô: 207 hộ dân, với tổng vốn đầu tư: 92.800 triệu đồng; tổng số hộ di dời dân xen ghép: 100 hộ dân; tổng số hộ ổn định tại chỗ: 400 hộ dân;

b) Kế hoạch thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2021 - 2025

- Về quy hoạch bố trí dân cư vùng thiên tai:

+ Bố trí theo hình thức tập trung vào 42 khu tái định cư, với tổng số hộ phải di dời: 2.215 hộ và tổng nhu cầu vốn đầu tư: 632.000 triệu đồng;

+ Bố trí theo hình thức xen ghép: 1.958 hộ;

+ Bố trí theo hình thức ổn định tại chỗ: 4.270 hộ;

- Về quy hoạch bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn:

+ Bố trí theo hình thức tập trung vào 31 khu tái định cư, với tổng số hộ phải di dời: 1.301 hộ và tổng nhu cầu vốn đầu tư: 465.038 triệu đồng;

+ Bố trí theo hình thức xen ghép: 1590 hộ;

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 2- Phụ lục 2 kèm theo)

Tiêu chí xây dựng các khu dân cư tập trung: Khi xây dựng các khu tái định cư tập trung thì tiêu chí hàng đầu là phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng thiết yếu trong khu tái định cư, đảm bảo cuộc sống và sinh hoạt của nhân dân trong khu tái định cư thuận lợi, bền vững. Do đó hạ tầng khu tái định cư phần đầu về cơ bản phải đạt các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới:

- Về giao thông: các tuyến đường trục, đường dẫn vào khu tái định cư phải đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, mặt đường phải được cứng hóa bằng nhựa hoặc bê tông.

- Về điện sinh hoạt: các khu tái định cư phải được kết nối với lưới điện quốc gia, đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Đối với các khu tái định cư có quy mô trên 50 hộ dân cần phải có nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà trẻ hoặc trường mẫu giáo.

- Về nước sinh hoạt: cần xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung ở những khu tái định cư có điều kiện hoặc xây dựng các công trình cấp nước nhỏ lẻ theo hộ gia đình như giếng khoan, giếng đào...đồng thời có hệ thống thoát nước chung khu dân cư nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường chung trong khu vực.

- Địa điểm bố trí lại dân cư phải nằm gần các trục đường giao thông chính, điều kiện đi lại thuận lợi hoặc có thể đầu tư mở mới giao thông từ đường trục chính đến khu tái định cư tập trung.

- Khu tái định cư không quá cách xa nơi ở cũ để tạo điều kiện cho người dân tiếp tục sản xuất trên ruộng đất của mình, không làm xáo trộn lớn trong đời sống sinh hoạt, tập quán sản xuất và ngành nghề của họ.

- Có điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và phải gắn với quy hoạch phát triển ngành nghề, quy hoạch phát triển sản xuất nông lâm nghiệp để đảm bảo ổn định được đời sống lâu dài.

- Quy hoạch các điểm tái định cư phải đảm bảo môi trường trong sạch, không nằm gần các nguồn nước bị ô nhiễm, khu nghĩa trang, nghĩa địa, khu rác thải, các khu công nghiệp.

Địa bàn bố trí tái định cư:

- Đối với các khu tái định cư tập trung:

Chọn địa bàn bố trí khu tái định cư phải trên cơ sở ưu tiên khai thác, sử dụng quỹ đất chưa sử dụng, đất sản xuất kém hiệu quả do địa phương quản lý hoặc của các tổ chức, nông trường, lâm trường, hạn chế đến mức thấp nhất việc lấy đất đã cấp giấy CNQSD đất canh tác của người dân để bố trí đất ở.

Trong quá trình điều tra, khảo sát thực tế ở địa phương cho thấy một số vùng, nhất là các xã vùng đồng bằng thường không đủ quỹ đất để bố trí hoặc có quỹ đất nhưng lại nằm cách xa khu dân cư, các vùng đất gò đồi, điều kiện đi lại khó khăn, không có điều kiện để đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thì trong những trường hợp này đều thống nhất quy hoạch bố trí sắp xếp

lại dân cư trên đất đã cấp giấy CNQSD đất của người dân. Việc lấy đất của dân để bố trí đất ở phải được sự đồng ý, chấp thuận của người dân và phải có các biện pháp đền bù, thu hồi đất theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Khu tái định cư phải theo đúng định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương và mang tính ổn định về mặt lâu dài, do đó lựa chọn địa điểm bố trí phải gần các khu dân cư, đảm bảo an toàn, môi trường trong sạch và không có nguy cơ bị tái ảnh hưởng bởi thiên tai trong tương lai. Nhìn chung địa bàn bố trí tái định cư chủ yếu vẫn là bố trí dân cư nội vùng (cùng thôn, cùng xã) là chính, hạn chế đến mức thấp nhất việc bố trí dân cư khác huyện.

Trong điều kiện có thể nên bố trí các khu, điểm tái định cư liền kề hoặc không quá xa khu dân cư hiện có giúp các hộ tái định cư được hưởng lợi trực tiếp và nhanh chóng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện có, phát huy tối đa hệ thống cơ sở hạ tầng tại địa phương, các cấp các ngành thống nhất quản lý tổ chức sắp xếp dân cư một cách hợp lý. Bên cạnh đó tiết kiệm được nguồn vốn đầu tư, tận dụng và huy động tối đa nguồn vốn từ Trung ương, địa phương, các Chương trình, dự án đầu tư khác để tiếp tục xây dựng các điểm tái định cư mới theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

- Địa bàn bố trí di dân xen ghép:

Việc di dân xen ghép chủ yếu được bố trí ở địa bàn cùng thôn, bản để người dân thuận lợi trong việc sản xuất tại nơi ở cũ. Ngân sách sẽ hỗ trợ cộng đồng ở nơi nhận dân xen ghép để thực hiện các việc: Điều chỉnh đất ở, xây mới hoặc nâng cấp một số công trình hạ tầng thiết yếu như lớp học, trạm xá, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình cấp nước cộng đồng. Các hạng mục công trình được lựa chọn để nâng cấp hoặc đầu tư mới do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo thứ tự ưu tiên và phù hợp với thực tế của địa phương trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng dân sở tại.

c) Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt:

- Giao thông: 85.046 km
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung (kể cả đầu nối với các công trình cấp nước hiện có): là 26 công trình;
- Giếng nước sinh hoạt: 1312 cái;
- Trạm biến áp từ 50KVA trở lên: 50 trạm;
- Đường dây điện: 75.983 km;
- Lớp học mẫu giáo: 37 phòng;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng: 30 công trình;
- Trạm Y tế xã: 05 trạm;

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 3- Phụ lục 2 kèm theo)

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về tuyên truyền vận động: Tổ chức tuyên truyền sâu rộng, công bố công khai các khoản hỗ trợ về chính sách hỗ trợ thực hiện di dân tái định cư, ổn định tại chỗ theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg để nhân dân, các cấp uỷ Đảng, Chính quyền và Đoàn thể trong vùng biết cùng tham gia.

b) Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng

* Đối với diện tích đất đã cấp giấy CNQSD đất cho người dân: Nhà nước tiến hành bồi thường đất và hoa màu trên đất, mức giá bồi thường được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành ở từng thời điểm cụ thể. Trong một số trường hợp chính quyền địa phương có thể bố trí quỹ đất sản xuất tại địa điểm khác cho người bị mất đất để đảm bảo được đời sống và sản xuất của họ. Tùy theo phân vùng đất và hiện trạng sử dụng đất sẽ tiến hành đền bù một cách hợp lý theo hướng đảm bảo được quyền lợi của người được đền bù, đúng pháp luật.

* Đối với đất do UBND xã quản lý, đất thuộc quyền sử dụng của các nông, lâm trường sử dụng không có hiệu quả, đất chưa sử dụng hoặc trong trường hợp cần thiết phải thu hồi để xây dựng khu tái định cư tập trung, các cấp các ngành có thẩm quyền có biện pháp thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và giao cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của dự án bố trí dân cư theo đúng nội dung của Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp này vẫn phải bồi thường hoa màu trên đất cho người dân theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chính sách về đào tạo, giải quyết việc làm

Các hộ tái định cư tập trung đến nơi ở mới không có hoặc không đủ quỹ đất sản xuất nông nghiệp, ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 để ổn định đời sống, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho các đối tượng trong vùng dự án. Bên cạnh đó huy động mọi nguồn lực từ địa phương, tìm kiếm nguồn vốn của các chương trình, dự án và các chính sách phát triển để mở mang, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống,... để vừa đảm bảo được đời sống vừa tạo điều kiện phát triển kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra ngân sách Nhà nước sẽ tạo điều kiện cho các hộ nghèo thuộc diện di dời được vay vốn để phát triển sản xuất theo quy định hiện hành, giúp họ nhanh chóng ổn định và có cuộc sống tốt hơn tại nơi ở cũ.

- Chính sách phát triển sản xuất

* Đối với khu vực miền núi cần kết hợp với các Chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển ngành nghề nông thôn,... Trong đó ưu tiên hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi phục vụ sản xuất cho các hộ đến nơi ở mới. Bên cạnh đó thực hiện tốt các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi,..... Đồng thời lồng ghép các chương trình, dự án, các

nguồn vốn khác nhau để hỗ trợ phát triển, tác động lẫn nhau nhằm tạo ra những động lực mới thay đổi được đời sống nhân dân.

* Đối với khu vực đồng bằng ngoài việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hợp lý, đảm bảo cho người dân tiếp tục sản xuất trên ruộng đất của mình, cần tiếp tục đầu tư các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giống cây trồng, vật nuôi mới cho năng suất, chất lượng cao, đưa cơ giới hoá vào sản xuất, làm tăng hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị đất đai, tăng sản lượng nhằm tăng thu nhập cho các hộ tái định cư.

c) Giải pháp về tạo quỹ đất để xây dựng các khu dân cư:

- Đối với đất ở: Các đối tượng thuộc diện di chuyển theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ sẽ được cấp đất để xây dựng nhà. Hiện nay hạn mức cấp đất ở của tỉnh như sau: Miền núi: 400m², trung du 300 m², đồng bằng 200m². Tuy nhiên đối với những địa phương có quỹ đất hạn hẹp lại có số hộ di dời cao, nhất là các vùng đồng bằng nông thôn thì hạn mức giao đất ở có thể thấp hơn nhưng không được thấp hơn 100m²/hộ.

- Đối với đất sản xuất: Hiện nay quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tương đối hạn chế do đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân nên việc tìm quỹ đất đưa vào khai hoang cải tạo sau đó giao lại cho các hộ dân thuộc đối tượng theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ để sản xuất rất khó khăn, đặc biệt là các khu vực ở đồng bằng. Do đó việc ưu tiên lựa chọn vùng, điểm tái định cư phải gần hoặc không quá cách xa nơi sản xuất tạo điều kiện để người dân quay trở lại sản xuất được xem là giải pháp quan trọng trong dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung.

d) Giải pháp về vốn: Cần huy động tất cả các nguồn vốn để thực hiện dự án, nhưng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách vẫn là chủ yếu. Hàng năm tỉnh cần bố trí vốn đầu tư để thực hiện dự án như là một chương trình chi thường xuyên của tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành phố cần lồng ghép các nguồn vốn thuộc các chương trình, dự án khác trên địa bàn nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Những hộ nghèo di chuyển đến vùng quy hoạch bố trí dân cư được hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển sản xuất theo quy định hiện hành.

* Dự kiến nguồn vốn đầu tư, giai đoạn 2021-2025: Dự kiến tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn toàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025 là 1.163.170 triệu đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 740.928 triệu đồng; vốn sự nghiệp kinh tế là 422.242 triệu đồng); trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 573,518 triệu đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 365.147 triệu đồng; vốn sự nghiệp kinh tế là 208.371 triệu đồng);

- Ngân sách địa phương: 589,652 triệu đồng (bao gồm: vốn đầu tư phát triển là 375.781 triệu đồng; vốn sự nghiệp kinh tế là 213.871 triệu đồng).

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 5 – Phụ lục 2 kèm theo)

e) Tổ chức quản lý quy hoạch:

- Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Cơ quan chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.
- Cơ quan thực hiện dự án: Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.

g) Trách nhiệm các ngành, các cấp chính quyền:

* *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:*

- Tham mưu giúp UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về công tác di dân tái định cư và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các huyện xây dựng kế hoạch bố trí dân cư.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư tại các địa phương đảm bảo đúng mục tiêu, đúng chế độ, chính sách hiện hành.

* *Sở Kế hoạch và Đầu tư:*

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí đủ vốn cho Chương trình bố trí ổn định dân cư để thực hiện kế hoạch hàng năm.

- Tham mưu đề xuất với UBND tỉnh ban hành các quy định về huy động, lồng ghép các nguồn vốn; hướng dẫn cơ chế lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình, Chính sách, Dự án và tham mưu trình UBND tỉnh cân đối nguồn vốn lồng ghép trên địa bàn để thực hiện dự án.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra việc bố trí kế hoạch chỉ tiêu và bố trí vốn theo danh mục công trình đã được phê duyệt hàng năm.

* *Sở Tài chính:*

- Phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc bố trí vốn thực hiện dự án theo kế hoạch hàng năm.

- Hướng dẫn công tác lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho dự án, tham mưu trình UBND tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn của các chương trình, chính sách, dự án và các nguồn vốn huy động khác (nếu có) để đảm bảo thực hiện dự án.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra việc bố trí, giải ngân nguồn vốn cho Chương trình theo kế hoạch đã được giao hàng năm.

* *Các sở, ngành khác* có liên quan, theo chức năng thẩm quyền được UBND tỉnh giao có trách nhiệm phối hợp chỉ đạo và kiểm tra giám sát việc tổ

chức thực hiện dự án.

** Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố:*

- Xem xét bố trí lồng ghép các chương trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong các vùng quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư để tạo điều kiện cho các hộ tái định cư được hưởng lợi trực tiếp các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần nhanh chóng ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất.

- Phối hợp với cơ quan chuyên ngành di dân thực hiện các thủ tục về quy trình di dân được quy định tại Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Chỉ đạo UBND xã, phường thực hiện các thủ tục cấp đất cho các hộ dân tái định cư; các thủ tục về quy trình di dân được quy định tại Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ

- Phân công tối thiểu 01 cán bộ theo dõi công tác bố trí dân cư nằm trong biên chế của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện dự án.

** Trách nhiệm của UBND các xã, phường, thị trấn:*

- Khảo sát và lập kế hoạch di dân hàng năm theo đúng các đối tượng thuộc dự án và trình các cấp có thẩm quyền xem xét. Đồng thời phải phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Ngãi, UBND cấp huyện tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm.

- Thông qua các tổ chức đoàn thể, lực lượng làm công tác dân vận để tuyên truyền, vận động các hộ ở các vùng thiên tai và ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và vùng ngập sâu tự nguyện di dời đến các khu dân cư đã được quy hoạch.

h) Giải pháp giảm thiểu tác động môi trường:

- Quá trình xây dựng các dự án tái định cư cần hạn chế đến mức thấp nhất các tác động vào tự nhiên nhất là các khu vực ở miền núi như san ủi các đồi gò, bạt núi, ngăn lấp dòng chảy các sông suối, chặt phá rừng để tạo mặt bằng khu dân cư nhằm hạn chế tình trạng biến động địa chất, xói mòn đất, sạt lở đất và ngập úng, xói lở các dòng sông, suối, biến đổi dòng chảy ...

- Các dự án tái định cư khi xây dựng nhất thiết phải có hệ thống thoát nước thải một cách khoa học, chống việc xả nước thải sinh hoạt cũng như chăn nuôi trực tiếp vào môi trường.

- Xây dựng khu tái định cư tập trung phải phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống truyền thống theo từng vùng, từng dân tộc và đảm bảo các tiêu chí của khu dân cư nông thôn phù hợp với quy hoạch nông thôn mới.

5. Dự kiến một số chỉ tiêu đạt được tại các dự án bố trí dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người: 22,5 triệu đồng/người/năm;

- Thu nhập bình quân hộ: 90 triệu đồng/hộ/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo: 6%
- Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố: 100%
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 100%
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường: 100%

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 6 – Phụ lục 2 kèm theo)

6. Đề xuất các dự án ưu tiên đưa vào kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 7, 8 – Phụ lục 2 kèm theo)

V. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ CỦA VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

1. Hiệu quả về kinh tế

- Dự án bố trí ổn định dân cư giúp người dân ổn định tại chỗ nhằm giảm thiểu những thiệt hại về người và tài sản của nhân dân.

- Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn góp phần khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, tạo tiền đề thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển một cách ổn định và bền vững.

2. Hiệu quả về xã hội

- Tạo điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như: giao thông, điện, nước,... tạo ra điều kiện sống tốt hơn cho người dân;

- Tạo điều kiện cho người dân sống ở những vùng có nguy cơ cao về thiên tai có cuộc sống an toàn, ổn định và phát triển cả về vật chất lẫn tinh thần;

- Dự án là cơ sở để bố trí, sắp xếp các hộ dân sống phân tán, rải rác thành khu dân cư tập trung một cách hợp lý và khoa học;

- Bố trí dân cư hợp lý sẽ góp phần thực hiện tốt công tác xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, nâng cao trình độ và tăng thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó phát huy tối đa hiệu quả đầu tư các công trình phúc lợi xã hội.

3. Hiệu quả quốc phòng an ninh: Tạo điều kiện cho người dân sống tập trung, có điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý tuyên truyền, góp phần tăng cường an ninh quốc phòng bền vững.

4. Hiệu quả môi trường: Hạn chế và đi đến chấm dứt tình trạng đói nghèo, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ tốt hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo điều kiện thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, tạo ra môi trường sống trong sạch, lành mạnh và văn minh trên hầu hết các vùng nông thôn của tỉnh.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dự án bố trí ổn định dân cư địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 là yêu cầu hết sức bức thiết và khách quan

của tỉnh nhằm bố trí sắp xếp lại dân cư cho các đối tượng phải di dời trên địa bàn tỉnh có cuộc sống ổn định, phát triển và bền vững.

Dự án được xây dựng trên cơ sở điều tra, khảo sát thực tế và có sự thống nhất của chính quyền địa phương nhằm xác định đúng đối tượng cần di dời cũng như xác định, lựa chọn địa điểm phù hợp với phong tục tập quán, tình hình thực tế của địa phương trên cơ sở đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại nơi ở mới theo đúng nội dung và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Dự án bố trí dân cư sẽ tạo ra nhiều lợi ích cả về mặt kinh tế lẫn xã hội, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, xóa đói giảm nghèo tại địa phương từng bước đưa kinh tế nông thôn phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Kiến nghị (với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương)

Tình hình thiên tai do biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của người dân nông thôn, đặc biệt là các tỉnh duyên hải miền Trung nhưng nguồn vốn dành cho Chương trình này quá thấp so với yêu cầu mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt. Vì vậy, đề nghị trong dự toán ngân sách hàng năm, Chính phủ nên ưu tiên bố trí vốn đầu tư để đảm bảo thực hiện đạt mục tiêu mà Chương trình đề ra;

Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi vẫn còn 05 huyện (miền núi) là huyện nghèo theo Chương trình 30a, trong tổng số 62 huyện nghèo của cả nước và có 22 xã là xã bãi ngang, ven biển; mặt dù tỉnh có nguồn thu ngân sách cao, nhưng chủ yếu là từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất và được điều tiết về ngân sách trung ương, trong khi đó trong những năm qua, tỉnh phải thực hiện nhiệm vụ chi mới phát sinh khá lớn nên việc bố trí nguồn vốn cho Chương trình bố trí dân cư còn nhiều khó khăn; chủ yếu dựa vào nguồn hỗ trợ của Trung ương là chính để thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh. Do đó, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm như các tỉnh khác để Quảng Ngãi có điều kiện thực hiện các Dự án bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPUB, CVP, PCVP(NL), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNlesang64.



Phụ lục 1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BỔ TRÍ DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ
1776/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2013-2019**

*(Kèm theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Quảng Ngãi)*

Bảng 1PL1 - TỔNG HỢP QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020



Chào Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

TT	Các vùng	Số dự án, phương án trong quy hoạch tổng thể bố trí dân cư (dự án)	Số hộ trong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020											Tổng vốn thực hiện Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020	Trong đó:										
			Hình thức quy hoạch												Ngân sách TW (triệu đồng)		Ngân sách địa phương (triệu đồng)		Vốn lồng ghép khác (triệu đồng)						
			Số hộ dân được quy hoạch		Tập trung		Xen ghép		Ổn định tại chỗ			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
			Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số hộ	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số hộ	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số hộ		Vốn ĐTPT			Vốn SNKT	Vốn ĐTPT		Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				
	TỔNG SỐ	2	107	14,204	56,816	107	5,296	21,184		3,808	15,232		5,100	20,400		589,650	375,781	213,871	589,652	375,781	213,871				
1	Vùng thiên tai	1	76	11,313	45,252	76	3,995	15,980		2,218	8,872		5,100	20,400		396,550	251,773	144,777	396,550	251,773	144,777				
2	Vùng đặc biệt khó khăn	1	31	2,891	11,564	31	1,301	5,204		1,590	6,360					193,100	124,008	69,094	193,102	124,008	69,094				
3	Vùng biên giới																								
4	Vùng hải đảo																								
5	Vùng dân di cư tự do đến																								
6	Vùng dân cư trú trong khu rừng đặc dụng																								

Bảng 2P. DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ BỔ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ HOÀN THÀNH GIAI ĐOẠN 2013-2019



theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

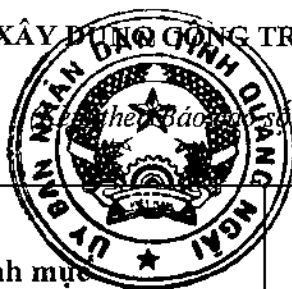
ST T	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Số địa điểm xây dựng	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)		Vốn chia theo nguồn (tr.đ)				Đã đầu tư đến hết năm 2019 (tr.đ)		Vốn chia theo nguồn (tr.đ)				Số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định đến năm 2019 (hộ)	Số điểm đã bố trí dân cư (điểm)	Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó	NSTW		NSDP+Vốn khác		Tổng số	Trong đó	NSTW		NSDP+Vốn khác						
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT			Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT
	TỔNG SỐ		4			171	33,700	11,012		11,012		22,688		33,700	11,012		11,012		22,688				
I	DA bố trí dân cư vùng thiên tai		4			171	33,700	11,012		11,012		22,698		33,7	11,012		11,012		22,688				
1	Dự án Khu TĐC Gò Cách		xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	Số 08/QĐ-SKHĐ T, ngày 21/01/2014	2014	48	5,711	5,711		5,711				5,711	5,711		5,711						
2	Dự án Khu TĐC Nhơn Lộc 1		xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành	Số 11/QĐ-SKHĐ T, ngày 25/01/2014	2014	30	5,301	5,301		5,301				5,301	5,301		5,301						
3	Dự án Khu TĐC Mang Póc		xã Ba Xa, huyện Ba To	Số 11/QĐ-SKHĐ T, ngày 25/01/2014	2014-2015	44	8,688					8,688		8,688					8,688				

Phụ lục 2

**NHU CẦU VÀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN
2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Báo cáo số 53 /BC-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Quảng Ngãi)*

Bảng 3PL2 - KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI DỰ ÁN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



53 /BC-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Giao thông	Km	85,046	15,702	17,440	19,000	16,810	16,094	
2	Thủy lợi	Công trình							
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	26	4	6	8	5	3	
4	Hệ thống thoát nước	Công trình							
5	Giếng, Bể chứa nước	Chiếc	1312	200	260	320	300	232	
6	Trạm biến áp	Trạm	50	7	10	14	12	7	
7	Đường dây trung và hạ thế	Km	75,983	13,200	16,200	18,000	16,600	11,983	
8	Trường học, mẫu giáo	Phòng	37	5	7	10	8	7	
9	Trạm y tế	Trạm	5	1	1	1	1	1	
10	Nhà văn hóa	Công trình	30	4	7	9	6	4	
11	Cầu nông thôn	Chiếc							
12	San lấp mặt bằng khu dân cư	m3	1732,122	326,000	420,000	440,000	304,000	242,122	
...	Các công trình khác	Công trình							

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lũy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025												
								NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác	
								Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT
2	Khu TĐC Gò Huyện, thôn Kỳ Thọ Nam 1		xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	1			40													40	1	10,000										
3	Khu TĐC Hồ Lữ, xóm An Thạnh 2, thôn Lệ Thủy		xã Bình Trị, huyện Bình Sơn	1			40													40	1	10,000										
4	Khu TĐC Rộc Bà Hương, thôn Đông Quang		xã Phở Văn, huyện Đức Phổ	1			46													46	1	12,000										
5	Điểm TĐC Gò Rem		xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà	1			55													55	1	14,000										

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lấy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lấy kế số hộ được bố trí đầu định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác				
									Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT
18	Điểm TĐC Đồi Hoàng Vơ thôn Tà Pa		Sơn Thượn g, Sơn Hà	1			20													20	1	8,000							
19	Khu TĐC Gò Rái, thôn Trường Khay		Sơn Hạ, Sơn Hà	1			35														35	1	14,000						
20	Khu TĐC Đồng Bà Rin, thôn Diệp Hạ		Thanh An, Minh Long	1			50														50	1	20,000						
21	Điểm TĐC thôn Bồ Nung		Sơn Linh, Sơn Hà	1			21														21	1	12,000						

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, (tháng, năm phê duyệt)	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lũy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác			
									Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT
26	Khu TĐC Núi Đông Thoại		Tỉnh Ân Đông, TP Quảng Ngãi	1			40														40	1	14,000					
27	Khu TĐC Thôn Minh Lộ		Tỉnh Bắc, Sơn Tịnh	1			55															55	1	14,000				
28	Khu TĐC Đồng Xứ Bá thôn Khánh Lâm		Tỉnh Thiện, TP Quảng Ngãi	1			90															90	1	22,000				
29	Khu TĐC Thở Cao thôn Đông Hòa		Tỉnh Giang, Sơn Tịnh	1			30															30	1	12,000				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lấy kế dân cư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								
								NSTW		NSDP+Vốn khác		Lấy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác				
								Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	
30	Khu TĐC số 15, thôn Nhơn Phước		Phổ Nhơn, Đức Phổ	1			20														20	1	8.000					
31	Khu TĐC thôn Quyết Thắng		P. Truong Quang Trọng, TP Quảng Ngãi	1			30															30	1	8.000				
32	Khu TĐC thôn 7, Nghĩa Lâm		Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa	1			23															23	1	8.000				
33	Khu TĐC Đội 1, TDP Phú Bình Tây		TT Chợ Chùa, Nghĩa Hành	1			30															30	1	11.000				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lấy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến K11 năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lấy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT
34	Khu TĐC Núi Đình Cương		Hành Phước, Nghĩa Hành	1			50														50	1	24,000				
35	Khu TĐC Cầu Rì, Đình Ông thôn Bàn Thới		Hành Thiện, Nghĩa Hành	1			80														80	1	20,000				
36	Khu TĐC Gò Tre, thôn Vạn Xuân I		Hành Thiện, Nghĩa Hành	1			20														20	1	6,000				
37	Khu TĐC Gò Máng, thôn Phú Lâm Đông		Hành Thiện, Nghĩa Hành	1			60														60	1	24,000				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lấy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lấy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác	
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT		
																									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT
3	Khu TĐC thôn Phú Nhiêu 1		Xã Bình Phú, Bình Sơn	1			50													50	1	12.478				
4	Khu TĐC thôn Đông Hòa		Xã Tịnh Giang, Sơn Tịnh	1			30													30	1	6.926				
5	Khu TĐC Xóm Pốp		Xã Ba Điền, Ba Tơ	1			22													22	1	8.770				
6	Khu TĐC Xóm Gò Triền		Xã Sơn Thành, Sơn Hà	1			45													45	1	14.906				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lấy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lấy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT
11	Khu TĐC Đồi Ngọc Long Rẫy		Xã Sơn Liên, Sơn Tây	1			19														19	1	7.790				
12	Khu TĐC Đồi Hà Gha		Xã Sơn Ba, Sơn Hà	1			20														20	1	6.720				
13	Khu TĐC Miếu Thần Nông		Xã An Hải, Lý Sơn	1			130														130	1	91.426				
14	Khu TĐC An Hòa		Xã Bình Phú, Bình Sơn	1			97														97	1	26.106				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lũy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ưu định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác			
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT
15	Khu TĐC Núi Hòn Một		Xã Tịnh Giang, Sơn Tịnh	1			27														27	1	4.946					
16	Khu TĐC Nghĩa Lâm		Xã Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa	1			33															33	1	7.366				
17	Khu TĐC Trung tâm cụm xã Long Sơn		Xã Long Sơn, Minh Long	1			100															100	1	33.320				
18	Khu TĐC thôn Pờ Lãng		Xã Ba Ngạc, Ba Tơ	1			30															30	1	11.600				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC-HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lũy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		
									Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT				Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP	Vốn SNKT	Vốn ĐTP
19	Khu TĐC Đồi Hoàng Biểu		Xã Sơn Thủy, Sơn Hà	1			30														30	1	11.304				
20	Khu TĐC Xóm Gò Canh		Xã Sơn Cao, Sơn Hà	1			34														34	1	11.382				
21	Khu TĐC Xóm Trường		Xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	1			35														35	1	11.236				
22	Khu TĐC Đồi A Cầm		Xã Sơn Thủy, Sơn Hà	1			20														20	1	7.280				

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC- HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lũy kế đầu tư đến hết năm 2019				Dự kiến KH năm 2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025													
								Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác	
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT
23	Khu TĐC Đồng Phú		Xã Bình Phú, Bình Sơn	1			24														24	1	8.394										
24	Khu TĐC Tổ 1, thôn Nước Lầy		Xã Ba Ngạc, Ba Tơ	1			23														23	1	7.676										
25	Khu TĐC Ông Lang		Xã Ba Vinh, Ba Tơ	1			25														25	1	7.460										
26	Khu TĐC Gò Chân		Xã Sơn Thành, Sơn Hà	1			85														85	1	35.260										

